

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **183/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 27/6/2025

*“V/v Yêu cầu không công nhận quan
hệ vợ chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh

Ông Nguyễn Văn Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 27/6/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 124/2025/TLST-HNGĐ ngày 17/4/2025 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 212/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/12/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Lương Văn T, sinh ngày 14/8/1964

Căn cước công dân số: 024064001206 cấp ngày 25/4/2021

Địa chỉ: thôn C, xã K, thị xã C, tỉnh Bắc Giang (xin vắng mặt)

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 29/10/1971 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 024171014392

Địa chỉ cư trú cuối cùng của chị N tại Việt Nam: Thôn C, xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chị N hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Lương Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tháng 12/1987, anh và chị Nguyễn Thị N có tổ chức kết hôn theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau. Tuy nhiên anh chị không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc và đã có 02 con chung. Từ năm 2009, chị Nguyễn Thị N đã đi xuất khẩu lao động tại Đảo S để làm ăn kinh tế. Từ đó giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng xa cách. Đến năm 2014 chị N về nước sinh sống nhưng sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn lớn, bất đồng với nhau về quan điểm sống. Đến năm 2018 chị N lại tiếp tục sang Đảo S làm việc đến nay không về nước. Hiện nay giữa anh và chị N đã ly thân với nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó và đã cắt đứt liên lạc với nhau từ lâu. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lương Thị T1, sinh năm 1993 và Lương Văn T2, sinh năm 1995. Hiện nay các con anh đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung và công nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc H đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị N đến nay không nhận được thông tin của chị N.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ của chị N là ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn C, xã K, thị xã C, tỉnh Bắc Giang, ông có ý kiến trình bày như sau: ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị N, chị N kết hôn với anh T từ năm 1987. Vì điều kiện làm ăn kinh tế nên chị N đã đi Đảo S từ năm 2018 đến nay. Ông vẫn thường xuyên liên lạc với chị N qua điện thoại, chị N vẫn thường xuyên gọi điện hỏi thăm sức khỏe của ông nhưng ông không biết địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài cháu không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Chị N không có trao đổi gì với ông về chuyện tình cảm của chị và anh T, ông cũng không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị N vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lương Văn T. Xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lương Văn T và chị

Nguyễn Thị N. Về con chung, tài sản chung và công nợ chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: anh Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lương Văn T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị N nhưng vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Đây là vụ án “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ công văn số: 1235/QLXNC ngày 06/5/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an tỉnh B thì chị Nguyễn Thị N đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 23/11/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do bị đơn chị Nguyễn Thị N được xác định là đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã làm việc với ông Nguyễn Văn Q là bố đẻ của chị N xác định hiện chị N đang ở nước ngoài nhưng ông không biết địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị N theo quy định tại khoản 5 Điều 177; Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị N có tổ chức kết hôn theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau từ năm 1987. Theo anh T trình bày thì anh và chị N không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã K về việc đăng ký kết hôn của anh T và chị N xác định hiện nay UBND xã K chỉ lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn từ năm 2000 đến nay, sổ sách từ năm 1999 trở về trước hiện không còn lưu trữ; theo sổ sách lưu trữ từ năm 2000 đến nay tại UBND xã K thì không có tên đăng ký kết hôn của anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị N. Do vậy quan hệ hôn nhân của anh T và chị N là không hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn với chị N. Xem xét đơn khởi kiện của anh T, HĐXX thấy: Đến nay anh T và chị N đã không còn quan tâm gì nhau và không còn liên lạc với nhau nữa. Chị N ở nước ngoài từ năm 2018 đến nay chưa về nước nên vợ chồng

xa cách. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị N.

[4]. Về con chung: Anh T và chị N có 02 con chung là Lương Thị T1, sinh năm 1993 và Lương Văn T2, sinh năm 1995. Hiện nay con chung của anh T và chị N đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Anh T không đề nghị nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 56, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lương Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lương Văn T và chị Nguyễn Thị N.

2. Về án phí: Anh Lương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005678 ngày 17/4/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo:

- Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Lương Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã Kiên Thành, TX Chũ;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương